

A COMPARATIVE ANALYSIS OF THE SEMANTICS AND CULTURAL IMPLICATIONS OF IDIOMS CONTAINING “目” (EYE) IN CHINESE AND VIETNAMESE

Quach Thi Nga

TNU - School of Foreign Languages

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>Received: 12/8/2025</p> <p>Revised: 07/11/2025</p> <p>Published: 07/11/2025</p>	<p>Idioms containing the character “目” (eye) play an important role in reflecting the linguistic thinking of the Chinese and Vietnamese peoples. However, research related to idioms containing “目” (eye) in Chinese and Vietnamese remains limited. This paper employs a quantitative research method to compile statistics on the number of idioms, categorize them into semantic groups, and identify similarities and differences in meaning between idioms containing the element “目” (eye) in Chinese and Vietnamese. The results show that Chinese idioms not only outnumber their Vietnamese counterparts but also exhibit a greater variety of semantic groups, indicating a stronger tendency in Chinese to use idioms containing the character “目”. In both languages, idioms containing “目” (eye) most frequently appear in semantic group No. 4 expressing human psychological activities suggesting that both peoples share a common cognitive perception of “目” (eye) using the features, states, and movements of the eyes to convey abstract inner emotions. The research findings help learners understand words, characters, as well as the culture and linguistic thinking of the Chinese and Vietnamese peoples.</p>
<p>KEYWORDS</p> <p>Idioms containing "目"/ "eye" characters</p> <p>Cognitive semantics</p> <p>Semantic groups</p> <p>Compare</p> <p>Similarities and divergences</p>	

KHẢO SÁT SO SÁNH NGỮ NGHĨA VÀ HÀM Ý VĂN HÓA CỦA CÁC THÀNH NGỮ CHỨA CHỮ “目” (MỤC/ MẮT) TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

Quách Thị Nga

Trường Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 12/8/2025</p> <p>Ngày hoàn thiện: 07/11/2025</p> <p>Ngày đăng: 07/11/2025</p>	<p>Thành ngữ chứa chữ “目” (mắt, mục) đóng vai trò quan trọng trong phân tích tư duy ngôn ngữ của hai dân tộc Trung – Việt. Tuy nhiên, những nghiên cứu liên quan đến thành ngữ chứa chữ “目” (mắt, mục) trong tiếng Hán và tiếng Việt còn hạn chế. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để thống kê số lượng thành ngữ, phân loại thành các nhóm ngữ nghĩa và tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt về mặt ngữ nghĩa giữa các thành ngữ chứa yếu tố “目” (mắt, mục) trong tiếng Hán và tiếng Việt, từ đó tìm ra sự tương đồng và khác biệt của các hàm ý văn hóa ẩn chứa trong đó. Kết quả cho thấy, các thành ngữ 4 chữ trong tiếng Hán vượt trội hơn so với tiếng Việt, cho thấy tiếng Trung Quốc có xu hướng cao trong sử dụng thành ngữ 4 chữ chứa chữ “目”. Ở cả hai ngôn ngữ, thành ngữ chứa chữ “目” (mắt, mục) xuất hiện nhiều nhất ở nhóm ngữ nghĩa số 4 – biểu thị hoạt động tâm lý của con người, cho thấy hai dân tộc đều có chung tư duy nhận thức về “目” (mắt, mục) khi sử dụng những đặc điểm, trạng thái, cử động của “mắt” để biểu đạt những cảm xúc nội tâm trừu tượng của con người. Kết quả nghiên cứu giúp người học hiểu từ, hiểu chữ, văn hóa, lối tư duy ngôn ngữ Trung – Việt của hai dân tộc.</p>
<p>TỪ KHÓA</p> <p>Thành ngữ chứa chữ “目” (mắt, mục)</p> <p>Ngữ nghĩa tri nhận</p> <p>Nhóm ngữ nghĩa</p> <p>So sánh</p> <p>Điểm tương đồng - khác biệt</p>	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.13403>

Email: quachnga.sfl@tnu.edu.vn

<http://jst.tnu.edu.vn>

35

Email: jst@tnu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Chữ “目” (mắt, mục) không chỉ đơn thuần là bộ thủ đại diện cho “con mắt”, mà còn là một biểu tượng văn hóa quan trọng trong tư duy của người Trung Quốc. Vì vậy, “目” (mắt, mục) thường được đưa vào những thành ngữ trong cả tiếng Hán và tiếng Việt để phản ánh thế giới quan rộng lớn của hai dân tộc. Việc khảo sát, so sánh các thành ngữ có chứa “mắt, mục” trong tiếng Việt và tiếng Hán giúp nhìn nhận tư duy văn hóa ngôn ngữ Trung – Việt giữa hai dân tộc.

Những nghiên cứu về chữ “目” (mắt, mục) chứa chữ “目” trong tiếng Hán khá nhiều nhưng chủ yếu tập trung vào những nghiên cứu bản thể như nghiên cứu về phương diện thu thập chữ, chú âm và giải nghĩa chữ “目” (mắt, mục) của tác giả Doãn Đại Trung, Tạ Đình Đình (尹戴忠, 谢婷婷) [1], nghiên cứu của tác giả Phó Nghiêm (付严) [2] về hình thể chữ “目” trong giáp cốt văn và các chữ có yếu tố “目”, cho rằng hình thể ban đầu của chữ “臣” là con mắt nhìn xuống dưới, từ đó nảy sinh nghĩa “thần phục, phục tùng”.

Từ góc độ phương pháp giảng dạy và phân tích lỗi sai trong học tập chữ Hán, nghiên cứu của tác giả Trương Tuyết Nghiê (张雪妍) [3] xác định các chữ thuộc bộ “目”, thống kê các lỗi thường gặp liên quan đến bộ chữ này, đồng thời đề xuất chiến lược giảng dạy thích hợp đối với các chữ có bộ “目” và các chữ liên quan. Tác giả Tào Cường Cường (曹强强) [4] và tác giả Trần Tân Nguyệt (陈新月) [5] đều nghiên cứu về lỗi sai của người học khi học viết chữ “目” với các chữ có hình thể tương tự, vận dụng phương pháp phân tích lỗi nhằm giúp người học tiếng Hán hình thành ý thức về cơ sở lý giải bộ thủ, giúp lưu học sinh nắm vững và phân biệt hiệu quả các chữ thuộc bộ “日” và “目”. Tác giả Hồ Hải Hà (胡海霞) [6] đã nghiên cứu việc dạy và học chữ Hán thuộc bộ “日” và “目” thông qua phương pháp thực nghiệm, thống kê, khảo sát và nhận biết chữ tri nhận áp dụng lớp thực tế nhằm giảm nhầm lẫn các chữ có hình thể tương tự, nâng cao hứng thú cũng như hiệu quả học chữ Hán.

Về những nghiên cứu liên quan đến thành ngữ chứa các từ “目” (mắt, mục), tác giả Mạc Tử Trúc (莫紫竹) [7] đã dựa trên lý thuyết ẩn dụ, hoán dụ và tích hợp khái niệm, tổng kết quy luật nhận thức và đặc điểm của từ “眼” và “目” ở vị trí đầu trong thành ngữ. Tác giả Vương Nghênh Xuân (王迎春) [8] phân tích so sánh ý nghĩa của “触目惊心” (thấy mà kinh hoàng) và “怵目惊心” (thấy mà rùng mình), “莫名其妙” và “莫明其妙”, cho rằng cơ sở về nguồn gốc từ nguyên là một phương diện quan trọng để xác định hình thức chữ viết được khuyến nghị đối với thành ngữ dị hình. Tác giả Quách Huyền, Trương Thuận Sinh (郭璇、张顺生) [9] nghiên cứu các thành ngữ tiếng Hán chứa “眉” (mày) và “目” (mắt) dựa trên hai bản dịch tiếng Anh *Hồng Lô Mộng* của David Hawkes và của Dương Hiến Nghị – Đới Nãi Diệt (杨宪益、戴乃迭), nhằm góp phần hỗ trợ việc học tập, giảng dạy tiếng Anh đối với thành ngữ tiếng Hán, cũng như nghiên cứu dịch thuật, qua đó thúc đẩy văn hóa Trung Hoa vươn ra thế giới.

Ở Việt Nam, tác giả Phạm Ngọc Hàm [10] đã phân tích sự phát triển hình thể chữ “目”, đồng thời điểm qua đôi nét về đặc điểm văn tự, làm rõ mối liên hệ giữa chữ và nghĩa cũng như đặc điểm tri nhận của người xưa.

Như vậy, nghiên cứu so sánh đối chiếu thành ngữ chứa “目” (mắt, mục) trong tiếng Hán và tiếng Việt không nhiều, kết quả nghiên cứu chủ yếu dừng lại ở nghiên cứu bản thể về ngữ nghĩa, cơ chế tri nhận, phương pháp giảng dạy của chữ “目” (mắt, mục), nghiên cứu so sánh đối chiếu chứa “目” (mắt, mục) trong tiếng Hán và tiếng Việt vẫn còn nhiều không gian nghiên cứu cần được khai thác. Nghiên cứu này nhằm mục đích lấp đầy khoảng trống nghiên cứu trên bằng cách tiếp cận những thành ngữ 4 chữ chứa “目” (mắt, mục) trong từ điển tiếng Hán và tiếng Việt, so sánh để thấy được điểm tương đồng về ngôn ngữ, văn hóa của hai dân tộc Trung – Việt.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết dựa trên lý luận Ngôn ngữ học đối chiếu (Comparative Linguistics), thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng để tiến hành thống kê, phân tích các nhóm nghĩa của các thành ngữ chứa chữ “目” (mắt, mục) trong tiếng Hán và tiếng Việt. Nguồn ngữ liệu là nguồn dữ liệu thứ cấp lấy từ các cuốn từ điển thành ngữ tiếng Hán [11] và từ điển thành ngữ tiếng Việt [12], [13].

Thành ngữ chứa chữ “目” (mắt, mục) trong tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều hình thức đa dạng, bao gồm thành ngữ bốn chữ, năm chữ, sáu chữ, bảy chữ, tám chữ, v.v. Trong đó, thành ngữ bốn chữ là hình thức chủ yếu của thành ngữ tiếng Hán. Nghiên cứu này cũng tập trung vào thành ngữ chứa chữ “目” (mắt, mục) có cấu trúc bốn chữ trong tiếng Hán và tiếng Việt.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Khái niệm thành ngữ và thành ngữ chứa “目” (mắt, mục) trong tiếng Hán và tiếng Việt

Thành ngữ là một bộ phận trong hệ thống từ vựng và ngữ âm của ngôn ngữ, tồn tại dưới dạng các cụm từ có cấu trúc cố định. Chúng được hình thành và phát triển qua quá trình sinh sống, lao động lâu dài của con người, được chắt lọc và mài giũa để trở thành những đơn vị ngôn ngữ ổn định. Trong từ điển tiếng Việt, thành ngữ được định nghĩa như sau: “Thành ngữ là tập hợp từ cố định đã quen dùng mà nghĩa thường không thể giải thích được một cách đơn giản bằng nghĩa của các từ tạo nên nó” [14]. Cuốn *Từ Hải* [15] của Trung Quốc định nghĩa “成语是熟语的一种。习用的固定词组在汉语中多数由四个字组成，组织多样，来源不一，所指的是一种确定的转义” (Thành ngữ là một loại của tục ngữ. Đó là những cụm từ cố định đã quen dùng, phần lớn trong tiếng Hán gồm bốn chữ, cấu trúc đa dạng, nguồn gốc không giống nhau, và biểu thị nghĩa ước lệ nhất định).

Như vậy, thành ngữ thường là những cụm từ có cấu trúc cố định, nhưng từ ngữ được chắt lọc và mài giũa và hình thành trong quá trình sinh sống và lao động của mỗi dân tộc. Vì vậy, nghĩa của thành ngữ mang tính ước lệ và cố định.

3.2. Thống kê và phân loại nghĩa của các thành ngữ chứa chữ “目” (mắt, mục) trong tiếng Hán và tiếng Việt

3.2.1. Nghĩa của các thành ngữ chứa chữ “mục, mắt” trong tiếng Việt

Nghiên cứu dựa trên việc thống kê các thành ngữ Hán Việt từ các tài liệu tiếng Việt [12], [13], thu được tổng cộng 43 thành ngữ bốn chữ có chứa chữ “mục/ mắt”, sau khi loại bỏ các trường hợp trùng lặp. Trong đó, chữ “mắt” chủ yếu xuất hiện ở âm tiết thứ nhất, ít xuất hiện ở âm tiết thứ hai, âm tiết thứ ba và thứ tư. Thành ngữ chứa chữ “mục” chủ yếu xuất hiện ở âm tiết thứ nhất và thứ hai.

Theo thống kê, thành ngữ chứa “mắt, mục” trong tiếng Việt thể hiện 8 nhóm nghĩa sau đây:

(1) Miêu tả đôi mắt: Những thành ngữ này chiếm 14% (6/43) trong tổng số các thành ngữ chứa “mắt, mục” trong tiếng Việt, thường có ý nghĩa ca ngợi đôi mắt đẹp, đen láy, sâu sáng, tinh tường hoặc vẻ đẹp thanh tú, cao sang của người phụ nữ. Ví dụ: mắt xanh như ngọc (Đôi mắt đẹp, long lanh, sáng trong như ngọc), mắt đen như mun (Đôi mắt đen láy, sâu, sáng), mắt phượng mày ngài (mắt tròn, sáng đẹp như mắt chim phượng hoàng, lông mày dài và cong, thanh nhỏ như râu con ngài).

(2) Chỉ sức khỏe thể trạng con người: Người Việt lấy “mắt” làm công cụ thể hiện sức khỏe của con người, cho thấy nhận thức về mắt như một bộ phận đại diện cho cơ thể. Thành ngữ chứa “mắt, mục” trong tiếng Việt thể hiện ý nghĩa này chủ yếu lấy sự suy yếu của mắt để nói về sự suy yếu của sức khỏe con người, ví dụ: Mắt mờ chân chậm (Thị lực kém, đi lại khó khăn, thường chỉ người già yếu). Vì vậy những thành ngữ mang ý nghĩa này cũng chiếm số ít 4,7% (2/43).

(3) Miêu tả hành vi nhìn: Mắt gắn liền với chức năng cơ bản của nó là “nhìn, quan sát”. Để miêu tả các hành vi nhìn được sinh động, rõ nét, người Việt thường thông qua các thành ngữ miêu tả hành vi nhìn để nói về những trải nghiệm trực tiếp, nhấn mạnh sự quan sát chính xác, ví

dụ: Mắt thấy tai nghe (trực tiếp nhìn thấy, nghe thấy), mục kích sờ thị (thấy tận mắt). Vì miêu tả phạm vi nghĩa hẹp nên những thành ngữ này chỉ chiếm 9,3% (4/43).

(4) Biểu thị hoạt động tâm lý của con người: Mắt là “cửa sổ của tâm hồn”, mắt phản ánh trạng thái, tâm tư, tình cảm của con người, vì vậy thông qua các trạng thái của mắt mà người ta đoán được cảm xúc của con người. Với ý nghĩa này, các thành ngữ chứa “mắt, mục” trong tiếng Việt chiếm số nhiều 39,5% (17/43). Các trạng thái được mắt thể hiện là sự kiêu ngạo (mắt ở trên trán), sự lảm lét (mắt la mày lét), sự ngạc nhiên (mắt tròn mắt dẹt), sự giận dữ (mắt long sòng sọc), sự khinh thường (nhìn nửa con mắt), sự khó chịu (chướng tai gai mắt), sự rạng rỡ vui cười (tiểu mục sinh hoa), sự cảnh giác hoặc dò la (mắt trước mắt sau).

(5) Biểu thị tính cách, bản tính, đặc điểm của con người: Mắt không chỉ phản ánh trạng thái cảm xúc của con người, trong thành ngữ tiếng Việt, mắt còn được lấy làm công cụ thể hiện tính cách của con người như tính tham lam (Mắt to hơn bụng), tính cách bạc bẽo, bất nhân (Mắt trắng môi thâm), tính cách đa tình (Mắt liếc mày đưa), tính cách soi mói, lươn lẹo (Mắt cú da lươn), đặc điểm tinh tường (Mắt như điều hâu), bản tính liêu lĩnh (Nhắm mắt đưa chân). Những thành ngữ này chiếm 16,3% (7/43).

(6) Biểu thị sự nhận thức của con người: Mắt còn thể hiện trình độ nhận thức của con người, vì vậy người Việt dùng đôi mắt để phản ánh nhận thức nông sâu của con người về một vấn đề nào đó, thường dùng các thành ngữ chứa “mắt” để phê phán sự thiếu hiểu biết, nhận thức kém của một người nào đó. Ví dụ, Có mắt như mù (không nhận ra điều hiển nhiên), Có mắt không trông (thiếu hiểu biết, nhận thức kém), Nhắt mục sờ thị (chỉ thấy được một khía cạnh). Những thành ngữ thể hiện nghĩa hẹp này chỉ chiếm 7% (3/43).

(7) Biểu thị chí hướng, tâm nhìn của con người: Khi mắt cùng nhìn về một phía thì khi đó thể hiện mọi người cùng chung chí hướng. Ở điểm này, tiếng Việt chịu ảnh hưởng và kế thừa phần nhiều từ tiếng Hán. Vì vậy, các thành ngữ thể hiện ý nghĩa này chủ yếu sử dụng chữ “mục”, là âm Hán Việt của chữ “目” trong tiếng Hán để tạo ra thành ngữ mới. Ví dụ, Đồng tâm nhất mục (Cùng ý chí, cùng mục tiêu), Nhất mục quán xuyên (một tầm nhìn xuyên suốt). Những thành ngữ này chiếm 7% (3/43).

(8) Chỉ người quan sát: Mắt là một bộ phận trên cơ thể con người, vì tầm quan trọng và tính đại diện rất mạnh của mắt mà trong thành ngữ có chứa “mắt”, mắt được dùng thay thế cho con người, cụ thể là người quan sát, theo dõi. Ví dụ: Mắt trong mắt ngoài (người ở bên trong, người ở bên ngoài), thể hiện sự cài cắm, sắp xếp người ở cả phía trong lẫn ngoài để tiến hành theo dõi, quan sát ai đó hoặc sự việc nào đó. Thành ngữ này chỉ chiếm số ít 2,3% (1/43).



Hình 1. Thành ngữ chứa “mắt, mục” trong tiếng Việt

Hình 1 cho thấy, trong các nhóm nghĩa của các thành ngữ chứa chữ “mắt, mục” trong tiếng Việt, thì nhóm nghĩa số 4 - biểu thị hoạt động tâm lý của con người có số lượng cao nhất, chiếm 39,5% (17/43 thành ngữ), xếp sau lần lượt là các nhóm nghĩa 5 - Biểu thị tính cách, bản tính, đặc điểm của con người, chiếm 16,3% (7/43), các nhóm nghĩa 1 - Miêu tả đôi mắt, chiếm 14% (6/43), nhóm nghĩa 3 - Miêu tả hành vi “nhìn”, chiếm 9,3% (4/43).

Như vậy, trong các thành ngữ chứa “mắt, mục” trong tiếng Việt thì các thành ngữ biểu thị hoạt động tâm lý của con người (nhóm nghĩa số 4) chiếm số lượng nhiều nhất, các thành ngữ chỉ người quan sát (nhóm nghĩa số 8), sức khỏe thể trạng của con người (nhóm nghĩa số 2) và biểu thị sự nhận thức của con người (nhóm nghĩa số 6), biểu thị chí hướng, tầm nhìn của con người (nhóm nghĩa số 7) chiếm số lượng ít nhất. Điều này phản ánh trong nhận thức của người Việt Nam về “mắt”, mắt chủ yếu được dùng để phản ánh tâm lý, tình cảm, cảm xúc của con người hoặc dùng để miêu tả đôi mắt đẹp hoặc hành vi “nhìn”.

3.2.2. Nghĩa của các thành ngữ chứa chữ “目” (mắt, mục) trong tiếng Hán

Nghiên cứu này dựa trên việc thống kê từ bản điện tử phiên bản thứ 11 của Từ điển thành ngữ Tân Hoa [16] thu được tổng cộng 216 thành ngữ bốn chữ có chứa chữ “目”, sau khi loại bỏ các trường hợp trùng lặp. Trong đó, chữ “目” chủ yếu xuất hiện ở âm tiết thứ nhất hoặc thứ hai, số ít xuất hiện ở âm tiết thứ ba và thứ tư.

Trong *Từ điển tiếng Hán hiện đại*, chữ “目” có 8 nghĩa như sau: (1) Chỉ đôi mắt, ví dụ như: ~光 (ánh mắt); (2) Chỉ lỗ mắt lưới; (3) Chỉ hành động nhìn, quan sát; (4) Là một cấp bậc trong hệ thống phân loại sinh học, nằm dưới “纲” (lớp) và trên “科” (họ); (5) Mục nhỏ trong một mục lớn hơn: 条~ (tiểu mục); (6) Chỉ tiêu đề: ~录 (mục lục); (7) Chỉ tên gọi: 数~ (nhiều tên); (8) Đơn vị tính điểm thắng thua trong cờ vây. So với *Hán điển* [17], chữ “目” còn có thêm hai nghĩa nữa: (9) Chỉ nơi, cảnh giới muốn đạt được, hoặc kết quả mong muốn; (10) Chỉ người đứng đầu: 头~ (người cầm đầu).

Qua khảo sát thống kê cho thấy, các thành ngữ chứa chữ “目” ngoài những nghĩa nêu trên còn xuất hiện khá nhiều nghĩa ẩn dụ, ví dụ như dùng để ví người, đặc điểm, tính cách, hay động từ biểu thị trạng thái tâm lý... Sau đây là phân tích cụ thể:

(1) Miêu tả đôi mắt: Thành ngữ chứa “目” miêu tả đôi mắt trong tiếng Trung chiếm số lượng ít 0,9% (2/216) trong tổng số thành ngữ chứa “目”, thường là ca ngợi đôi mắt đẹp, trong sáng, long lanh. Ví dụ 目光炯炯 (ánh mắt sáng rực, long lanh), 龙眉凤目 (mắt phượng mày ngài).

(2) Chỉ sức khỏe thể trạng con người: Cũng giống như tiếng Việt, những thành ngữ chứa “目” trong tiếng Trung chủ yếu thể hiện sự suy yếu của cơ thể, hoặc các triệu chứng bệnh tật thường gặp như 头眩目昏, 头晕目眩 (hoa mắt chóng mặt), 目不交睫 (không chớp được mắt, mắt ngủ). Các thành ngữ này chiếm số lượng ít 1,9% (4/216).

(3) Miêu tả hành vi “nhìn”: Chữ “目” mang ý nghĩa “nhìn, quan sát”, trong các thành ngữ chứa chữ “目”, chữ này thường kết hợp với một số động từ để biểu thị hành vi cụ thể của việc nhìn. Ví dụ như: 目不转睛 (Nhìn chằm chằm, chăm chú), 目挑眉语, (liếc mắt đưa tình), 反目成仇 (quay sang đối địch và trở thành kẻ thù...), 极目远眺 (đưa mắt nhìn thật xa, ngắm cảnh ở khoảng cách xa nhất có thể), 甘心瞑目 (cam lòng nhắm mắt), 目击耳闻 (mắt thấy tai nghe)v.v. Những cách kết hợp này thường mang cấu trúc động-tân hoặc chủ-vị, biểu thị những phản ứng tự nhiên của mắt hoặc hành động khiến mắt có phản ứng nhất định, thể hiện nhiều động tác, trạng thái của mắt, qua đó truyền tải những suy nghĩ, ý muốn của con người. Những thành ngữ chứa “目” miêu tả hành vi “nhìn” chiếm 17,6% (38/216).

(4) Biểu thị hoạt động tâm lý của con người: Thành ngữ chứa “目” trong tiếng Hán dùng để biểu thị hoạt động tâm lý của con người cũng chiếm số nhiều, chiếm 23,6% (51/216). Các thành ngữ này thể hiện nhiều loại trạng thái tâm lý như đau buồn, sợ hãi, say mê, kinh ngạc, cảnh giác, vui vẻ, phiền muộn, v.v., ví dụ: 触目伤心 (nhìn thấy mà đau lòng), 横眉怒目 (trợn mắt giận dữ), 怵目惊心 (sợ hãi kinh hoàng), 惊耳骇目 (nghe thì kinh hãi, nhìn thì khiếp đảm). Trong đó, các biểu đạt liên quan đến cảm xúc ngạc nhiên tức giận là phổ biến nhất, chiếm tới 1/3 các thành ngữ biểu đạt nhóm nghĩa này.

(5) Biểu thị tính cách, diện mạo của con người: Người Trung Quốc thông qua con mắt để đoán biết tính cách của con người. Vì vậy, những thành ngữ chứa “目” biểu thị tính cách, bản tính, đặc điểm của con người cũng chiếm số lượng khá nhiều 19,4% (42/216). Ví dụ biểu đạt bản tính hiền lành 慈眉善目 (mặt mày hiền từ, phúc hậu), 横眉怒目 (trợn mắt cau mày: nóng giận) 目不苟视 (không liếc nhìn một cách tùy tiện: chỉ người ngay thẳng, chính trực), 目达耳通 (mắt nhìn thông suốt, tai nghe tỏ tường: chỉ người thông minh, nhạy bén), 鼠目獐头 (mắt chuột đầu nai, chỉ người xảo quyệt), 面目狰狞 (Diện mạo hung tợn, đáng sợ), 目无余子 (tự cao tự đại).

(6) Biểu thị sự nhận thức của con người: Người Trung Quốc cũng mượn đôi mắt để thể hiện trình độ nhận thức của con người. Ví dụ, 贱目贵耳 (nghe đồn thì tin, sự thật trước mắt thì lại bỏ qua), 耳目昭彰 (tai mắt rõ ràng, sáng tỏ), 长目飞耳 (nhìn xa trông rộng), 目不见睫 (chỉ nhìn thấy xa mà không thấy gần), 心开目明 (nắm bắt vấn đề nhạy bén, phân biệt được trái phải). Những thành ngữ chỉ nhóm nghĩa này chiếm 17,1% (37/216).

(7) Biểu thị chí hướng, tầm nhìn của con người: Chữ “目” thường kết hợp với chữ “光” thể hiện nghĩa “tầm nhìn”, hoặc kết hợp với một động từ tạo thành kết cấu động tân như “括目” (mở rộng tầm mắt), “刮目”(nhìn nhận với con mắt khác), “游目” (phóng tầm mắt về phía xa). Ví dụ: 目光如炬 (ánh mắt sắc bén thể hiện người có trí tuệ, nghị lực), 刮目相见 (Nhìn nhận lại bằng con mắt khác), 鼠目寸光 (tầm nhìn hạn hẹp). Những thành ngữ chứa “目” biểu thị chí hướng, tầm nhìn của con người trong tiếng Hán chiếm 4,2% (9/216).

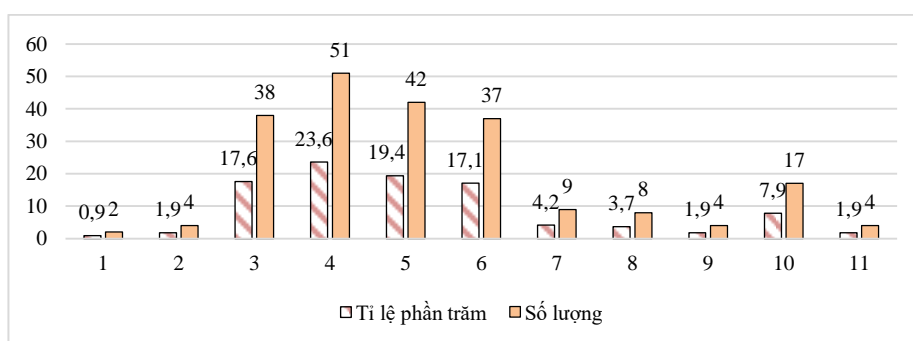
(8) Biểu thị con người hoặc sự việc: Giống như lối tư duy của tiếng Việt, trong tiếng Trung, mắt là đại diện cho dáng vẻ, chân tướng, người thân cận... như “面目” (diện mạo, chân tướng), “耳目” (người thân cận), thậm chí còn đại diện cho các quy định, pháp lệnh như “纲目” (pháp lệnh, nội dung chính yếu). Những thành ngữ này chiếm 3,7% (8/216).

(9) Biểu thị danh dự, thể diện của con người: Chữ “目” kết hợp với “面” tạo thành từ “面目”, hoặc với “名” tạo thành “名目”, đều biểu thị danh dự và thể diện của con người. “面” và “目” đều là những bộ phận quan trọng trên khuôn mặt, là điểm nổi bật của một người. Vì vậy, “面目” vừa đại diện cho cả con người, cũng vừa đại diện cho thể diện, phong thái của con người. Ví dụ 巧作名目 (khéo léo che đậy danh nghĩa thật), 无面目见 (không còn mặt mũi để gặp ai), 巧立名目 (khéo léo đặt ra danh nghĩa). Những thành ngữ này chiếm 1,9% (4/216).

(10) Biểu thị không gian: “目” được coi là một không gian có thể chứa, tái hiện những sự việc, cảnh tượng rộng lớn. Trong các thành ngữ chứa “目” trong tiếng Hán thường dùng các cụm từ “触目” (đập vào mắt), “满目” (đầy trong tầm mắt) hoặc kết hợp các động từ, tính từ song âm tiết để miêu tả những cảnh vật tươi sáng hoặc không gian hoang phế, tiêu điều. Ví dụ: 触目皆是 (chỉ cảnh tượng hoặc sự vật xuất hiện khắp nơi, vừa nhìn đã thấy), 满目荆榛 (hình dung cảnh tượng hoang tàn, tiêu điều, không được tu sửa hay chăm sóc), 疮痍满目 (trong tầm mắt toàn là cảnh tượng hoang tàn, tan hoang, khiến người đau xót). Những thành ngữ thuộc nhóm nghĩa này chiếm 7,9% (17/216).

(11) Biểu thị những hành vi khác: Ngoài các nhóm nghĩa trên thì người Trung Quốc còn dùng các thành ngữ chứa “目” để biểu đạt các hành vi, trạng thái khác như hành vi thu hút, hấp dẫn người khác, hành vi xúi bẩy người khác, hành vi mạo danh, trạng thái tập trung v.v. Ví dụ, 倾耳注目 (chăm chú nghe ngóng), 目指气使 (hống hách, ra vẻ bề trên, không dùng lời nói mà vẫn điều khiển người khác), 鱼目混珠 (gian dối, giả mạo, dùng cái giả để đánh lừa người khác). Những thành ngữ thuộc nhóm nghĩa này chỉ chiếm 1,9% (4/216).

Hình 2 cho thấy, trong các nhóm nghĩa của các thành ngữ chứa chữ “目” (mục, mắt) trong tiếng Hán, thì nhóm nghĩa số 4 - biểu thị hoạt động tâm lý của con người có số lượng cao nhất, chiếm 23,6% (51/216 thành ngữ), xếp sau lần lượt là các nhóm nghĩa 5 - Biểu thị tính cách, diện mạo của con người, chiếm 19,4% (42/216), nhóm nghĩa 3 - Miêu tả hành vi “nhìn”, chiếm 17,6% (38/216), các nhóm nghĩa 6 - Biểu thị sự nhận thức của con người, chiếm 17,1% (37/216).



Hình 2. Thành ngữ chứa chữ “目” (mục, mắt) trong tiếng Hán

Như vậy, trong các thành ngữ chứa chữ “目” (mắt, mục) trong tiếng Hán thì các thành ngữ biểu thị hoạt động tâm lý của con người (nhóm nghĩa số 4) cũng như tiếng Việt, chiếm số lượng nhiều nhất, các thành ngữ miêu tả đôi mắt (nhóm nghĩa số 1), hành vi “nhìn” (nhóm nghĩa số 2) và nhóm nghĩa biểu thị danh dự, thể diện của con người (nhóm nghĩa số 9), các hành vi khác liên quan đến mắt (nhóm nghĩa số 11) chiếm số lượng ít nhất. Điều này phản ánh nhận thức của người Trung Quốc về “mắt” là ngoài dùng “mắt” để chỉ nghĩa cụ thể, còn có xu hướng dùng mắt để ẩn dụ lên những thứ trừu tượng như tâm lý, tình cảm, cảm xúc và nhận thức của con người.

3.3. So sánh ngữ nghĩa của các thành ngữ chứa chữ “目” (mắt, mục) trong tiếng Hán và tiếng Việt

Từ thông kê trên có thể thấy những điểm giống và khác nhau giữa ngữ nghĩa của các thành ngữ tiếng Hán chứa chữ “目” và các thành ngữ chứa chữ “mục, mắt” trong tiếng Việt.

Các nhóm nghĩa của các thành ngữ chứa chữ “mục, mắt” trong tiếng Việt đều được tìm thấy trong các thành ngữ chứa chữ “目” (mắt, mục) trong tiếng Hán. Điều này cho thấy điểm tương đồng giữa lối tư duy, nhận thức của hai ngôn ngữ Trung – Việt.

Ngoài nhóm nghĩa 1 và 2, miêu tả đôi mắt và hành vi nhìn thì “mắt” được ví von so sánh theo cơ chế nhận thức chung của con người. Đôi mắt là vật thể hữu hình nhưng có thể phản ánh được thể trạng, cao hơn là cảm xúc, tâm tư tình cảm thậm chí là tính cách của con người. Đôi mắt thông qua các đặc điểm, biểu hiện, trạng thái của nó đã thể hiện được các cung bậc cảm xúc phức tạp của con người. Trong tiếng Việt, hình ảnh mắt thường kết hợp với các cơ quan khác trên khuôn mặt như lông mày, tai để biểu đạt trạng thái khác thường của mắt như “mắt la mày lét”, “chương tai gai mắt”, “mắt tròn mắt dẹt”, thể hiện các cảm xúc khác nhau của con người. Tiếng Hán cũng thường kết hợp các bộ phận như “心” (tim), “眉” (lông mày) để thể hiện các cảm xúc đó. Khi nói về diện mạo, tính cách, cả hai ngôn ngữ đều liên tưởng và gán những điểm tương đồng giữa tính cách tốt xấu với môi trường và động vật, tính cách diện mạo con người lại trở thành đối tượng ánh xạ của động vật. Tính cách tốt, diện mạo đẹp thường được ánh xạ vào những động vật có đặc điểm tương đồng, ví dụ, trong tiếng Việt, cú và lợn thể hiện sự soi mói và lợn lẹo nên ẩn dụ tính cách này bằng thành ngữ “mắt cú da lợn”. Trong tiếng Trung, các loại động vật được ánh xạ là “鼠” (chuột), “獐” (con nai nhỏ), “鼠目” được dùng để nói đến ánh mắt gian xảo, nhỏ nhen, xảo quyệt, còn đầu nai nhỏ được ví như mũi hếch, dáng vẻ tinh ranh, lanh lợi nhưng cũng mang nét tinh quái.

Nhóm nghĩa 6 biểu thị sự nhận thức, chí hướng, tầm nhìn của con người, tiếng Việt nhấn mạnh về phương hướng, cùng chí hướng là cùng nhìn về một hướng, cùng một mục tiêu như *đồng tâm nhất mục* (cùng ý chí, cùng mục tiêu), nói về sự thiếu hiểu biết, nhận thức kém dùng hình ảnh “không trông”, “trông mắt” (hay còn gọi là đồng tử) là phần trung tâm, quan trọng nhất của mắt, giúp mắt có thể nhìn rõ, tập trung và điều chỉnh ánh sáng. Nếu không có trông mắt, dù có mắt nhưng không thể nhìn rõ, mắt không có “tâm điểm” để nhận thức chính xác. Tuy nhiên, trong tiếng Trung ngoài sự tương đồng đó với tiếng Việt thì còn thể hiện nhóm nghĩa này qua sự nhấn mạnh ánh xạ vào trường không gian. Các bộ phận trong cùng một khuôn mặt như “耳” (tai),

“心” (tim) trong các khoảng cách không gian xa, gần, ánh sáng và không gian mở để nói về sự nhìn xa trông rộng. Ví dụ: 长目飞耳 (nhìn xa trông rộng), 心开目明 (nắm bắt vấn đề nhạy bén, phân biệt được trái phải).

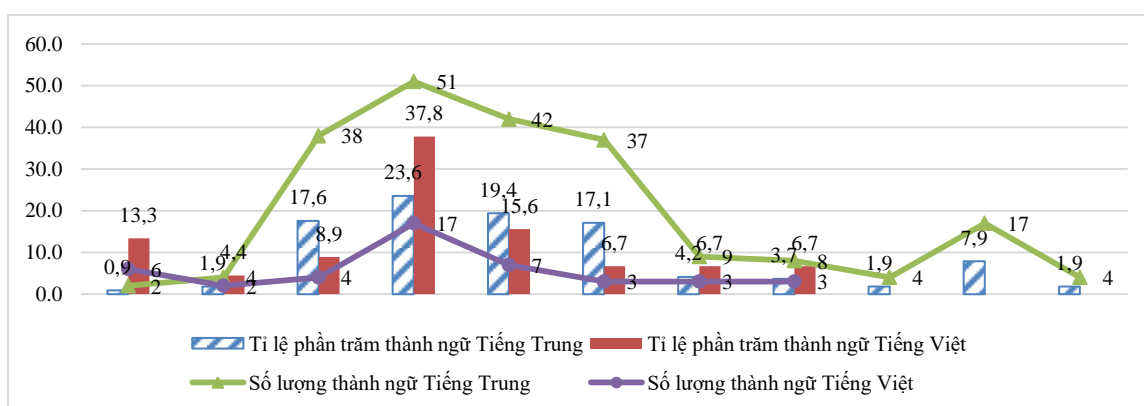
Nhóm nghĩa 8 biểu thị con người hoặc sự việc, tiếng Việt và tiếng Trung đều có cùng lối tư duy khi lấy “目” (mắt, mục) để thay thế cho con người. “Mắt” và người thân cận, người quan sát cùng có chung một đặc điểm là dùng mắt để thăm dò, quan sát. Đối với nhiệm vụ thăm dò, quan sát thì “mắt” là công cụ quan trọng nhất, có vai trò quyết định trong thực hiện nhiệm vụ, hành động này. Miền nguồn là “mắt” đã ánh xạ lên miền đích là nhiệm vụ quan sát, người quan sát. “Mắt” và người thân cận, tai mắt, là mối quan hệ trực tiếp, gắn bó giữa bộ phận và toàn thể. “Mắt” cùng với “mắt” vì vậy có thể đại diện cho diện mạo của cả con người, cho chân tướng của cả sự việc.

Ngoài điểm tương đồng trong ngữ nghĩa của 8 nhóm nghĩa nêu trên giữa các thành ngữ chứa chữ “目” trong tiếng Hán và chứa chữ “mục, mắt” tiếng Việt, thì các thành ngữ chứa chữ “目” trong tiếng Hán còn có thêm 3 nhóm nghĩa khác, đó là nhóm biểu thị danh dự, thể diện của con người (nhóm nghĩa 9), biểu thị không gian (nhóm nghĩa 10), và biểu thị những hành vi khác (nhóm nghĩa 11). Trong tiếng Hán, để nói về danh dự, thể diện, người Trung Quốc dùng hình ảnh gắn “目” (mắt) với “名” (danh tiếng) hoặc với “面” (mặt) để tạo thành các từ “名目”, “面目”, khác với tiếng Việt là dùng hình ảnh “mặt” gắn với “mũi”. Đây cũng là điểm khác trong tư duy nhận thức về “mắt” của hai ngôn ngữ. Trong quan niệm của người Trung Quốc, “mắt” là không gian mở, gắn liền với những đặc điểm của sự rộng mở, của ánh sáng, danh tiếng cũng có đặc điểm là sự sáng lạng, rộng mở, vì vậy, miền nguồn “mắt” là hình tượng cụ thể đã ánh xạ nên miền đích “danh tiếng” là hình tượng trừu tượng để biểu đạt ra sự trừu tượng đó, mượn cái cụ thể để ẩn dụ cho cái trừu tượng. Tương tự, lấy “面” (mặt) cũng thể hiện trung tâm của con người, sự lộ diện của con người, các sắc thái biểu cảm của con người thể hiện ở khuôn mặt, lấy sự kết hợp đó để nói về thể diện của con người. Như vậy, ở nhóm nghĩa này, tiếng Việt thiên về lấy sự vật tĩnh để biểu thị cái động, còn tiếng Trung lại thiên về lấy cái động để biểu thị cái động. Người Việt coi “mũi” là trung tâm của “mặt”, còn người Trung Quốc lại coi “mắt” là biểu tượng của danh dự. Vì vậy, tiếng Việt không lấy “mặt mắt” để hoán dụ thành danh tiếng, thể diện của con người.

Ở nhóm nghĩa 10, trong thành ngữ tiếng Hán, “目” (mắt) luôn được coi là một không gian mở nên đó cũng là vật chứa, những cảnh tượng rộng lớn, hoang tàn, tiêu điều hoặc vui vẻ được thu vào không gian vật chứa là “mắt”, không gian này có thể chứa đầy (满目), cũng có ranh giới để vào ra, để vạch định không gian bên trong và bên ngoài mắt (触目). Những tính từ để biểu thị tính chất của cảnh tượng khi đi vào vật chứa là “mắt” đã được đóng khung, cụ thể hóa thành cảnh tượng, sự kiện. Ví dụ, 满目荆榛 (hình dung cảnh tượng hoang tàn, tiêu điều), 疮痍满目 (trong tầm mắt toàn là cảnh tượng hoang tàn, tan hoang, khiến người đau xót). Trong tiếng Việt cũng có những cách biểu đạt này, chỉ có điều là tiếng Việt dùng những từ ngữ phổ thông để biểu đạt nên cách biểu đạt này không xuất hiện trong các thành ngữ chứa “mắt, mục”.

Ở nhóm nghĩa 11, “目” (mắt) còn được dùng để biểu đạt các hành vi, trạng thái khác như hành vi thu hút, hấp dẫn người khác, hành vi xúi bẩy người khác, hành vi mạo danh, trạng thái tập trung v.v. Những trạng thái phong phú, đa dạng của mắt ánh xạ lên các hành vi trừu tượng như trạng thái tập trung của mắt thể hiện sự chăm chú, động tác đảo mắt, đưa mắt thể hiện sự sai khiến, màu sắc, hình dạng giống nhau giữa mắt của con cá và ngọc trai để thể hiện hành vi tráo đổi, lừa dối. Nhóm nghĩa này không thấy ở các thành ngữ chứa “mắt, mục” trong tiếng Việt.

Thông qua sự so sánh về ngữ nghĩa tri nhận của các thành ngữ chứa chữ “目” (mắt, mục) trong tiếng Hán và tiếng Việt, chúng ta thấy sự tương đồng nhiều và sự khác biệt tương đối ít, thể hiện tư duy nhận thức về “mắt” qua thành ngữ ngữ chứa chữ “目” (mắt, mục) của hai ngôn ngữ khá gần gũi. Bên cạnh đó còn có những điểm riêng, thể hiện những cách riêng trong nhận thức thể giới khách quan của hai ngôn ngữ Trung – Việt, cụ thể hóa bằng các số liệu trên Hình 3.



Hình 3. So sánh ngữ nghĩa của các thành ngữ chứa chữ “目” (mục, mắt) trong tiếng Hán và tiếng Việt

Trong Hình 3, tỉ lệ phần trăm của các thành ngữ trong tiếng Trung và tiếng Việt thể hiện bằng hình dạng cột và số lượng thành ngữ trong tiếng Trung và tiếng Việt thể hiện qua hình đường gấp khúc trên biểu đồ. Có thể thấy, số lượng thành ngữ chứa “目” (mục, mắt) trong tiếng Hán nhiều hơn hẳn tiếng Việt. Theo số liệu thống kê cụ thể, số lượng thành ngữ chứa “mắt, mục” trong tiếng Việt (43 thành ngữ) chỉ bằng ¼ số các thành ngữ chứa chữ “目” (216 thành ngữ) trong tiếng Hán.

Về nhóm nghĩa, số lượng nhóm nghĩa của thành ngữ chứa “目” (mắt, mục) trong tiếng Hán cũng nhiều hơn số lượng nhóm nghĩa của các thành ngữ chứa “mắt, mục” trong tiếng Việt. Như vậy, cả về số lượng thành ngữ và số lượng nhóm nghĩa của các thành ngữ chứa “目” (mục, mắt) thì tiếng Trung đều chiếm thế áp đảo. Điều này cho thấy, dân tộc Hán có thiên hướng sử dụng nhiều thành ngữ khi biểu đạt những cảm xúc, trạng thái, sự liên tưởng, ẩn dụ liên quan “mắt” trong ngôn ngữ.

Hình 3 cũng cho thấy, ở cả hai ngôn ngữ Trung – Việt, sự nhận thức và liên tưởng về mắt đều thể hiện nhiều nhất ở nhóm nghĩa số 4 – biểu thị hoạt động tâm lý của con người. Như vậy, hai dân tộc Trung Quốc và Việt Nam đều có xu hướng cao khi sử dụng những đặc điểm, trạng thái, cử động của “mắt” để biểu đạt những cảm xúc nội tâm trừu tượng của con người. Điều này cho thấy cơ chế tri nhận giống nhau, phản ánh quy luật nhận thức chung về thế giới quan thông qua hình ảnh “mắt” trong thành ngữ chứa “目” (mắt, mục) của hai dân tộc.

3.4. Hàm ý văn hóa của các thành ngữ chứa chữ “目” (mắt, mục) trong tiếng Hán và tiếng Việt

Từ phân tích trên, ta thấy được những nét tương đồng và khác biệt về hàm ý văn hóa của các thành ngữ chứa “目” (mắt, mục) trong hai ngôn ngữ Trung – Việt.

3.4.1. Hàm ý văn hóa của các thành ngữ chứa chữ “目” trong tiếng Hán

Mắt gắn với sự rộng mở, ánh sáng và không gian

Người Trung Quốc coi “目” (mắt, mục) là biểu tượng của không gian mở, ánh sáng, cảnh tượng bao quát 满目 (đầy mắt), 触目 (ngợp mắt). Văn hóa Hán có nền tảng triết học và vũ trụ quan, coi “目” (mắt, mục) không chỉ là bộ phận cơ thể mà còn là cửa sổ của ánh sáng, sự mở rộng của vũ trụ. Vì vậy, “目” (mắt, mục) thường được đặt trong các không gian rộng mở không giới hạn 目光 (tầm nhìn), vật chứa có chiều sâu 入目 (lọt vào mắt), 长目飞耳 (tai mắt nhanh nhạy), đại diện cho tầm nhìn, nhận thức của con người - trung tâm của vũ trụ 避人眼目 (tránh tai mắt thế gian), 掩人耳目 (che mắt thiên hạ), 豁人耳目 (mở mang tầm mắt).

Mắt gắn với hành vi xã hội, là công cụ truyền đạt thông tin xã hội

“目” không chỉ biểu đạt cảm xúc mà còn phản ánh cách ứng xử xã hội, quyền mưu, sự quan sát tinh vi 倾耳注目 (chăm chú dõi theo), 目光如炬 (mắt sáng như đuốc). Xã hội Trung Hoa

truyền thông có quan hệ xã hội phức tạp, thứ bậc rõ ràng, do đó, ánh mắt trở thành phương tiện gián tiếp để giao tiếp, dò xét, ẩn ý, phản ánh tính chiến lược và ứng biến trong quan hệ xã hội. Vì vậy, “目” (mục, mắt) thường có liên hệ mật thiết với các bộ phận chỉ suy nghĩ, hay các bộ phận trực tiếp tham gia vào cơ chế truyền nhận thông tin như “耳”(tai), “心” (tim): 心开目明 (tâm sáng mắt sáng), 耳目闭塞 (tai mắt bị che kín).

Mắt gắn với danh dự, danh tiếng, thể diện

Các kết hợp như 名目 (danh tiếng), 面目 (thể diện) cho thấy “mắt” là trung tâm uy tín, danh dự. Người Trung Quốc gắn “目” (mục, mắt) với ánh sáng; ánh sáng và danh dự có cùng chung đặc điểm chỉ sự “sáng lạng, rộng mở”. “目” (mục, mắt) trở thành trung tâm biểu đạt uy tín, danh dự cá nhân và cộng đồng, giống như đôi mắt là nơi phát sáng, thu hút sự nhìn nhận của xã hội.

3.4.2. Hàm ý văn hóa của các thành ngữ chứa chữ “mục, mắt” trong tiếng Việt

Mắt phản ánh đời sống thường nhật, cuộc sống lao động nông nghiệp của người Việt

Các thành ngữ chứa chữ “mục, mắt” trong tiếng Việt thường sử dụng hình ảnh, từ ngữ gần gũi, dân dã, gắn với con vật và đời sống làng quê như cú (mắt cú), lươn (da lươn), ngọc, gỗ mun, trán, gai (gai mắt), tròn (mắt tròn), dẹt (mắt dẹt).

Văn hóa Việt là văn hóa nông nghiệp lúa nước, gắn liền với làng quê, thiên nhiên, con vật gần gũi. Do đó, thành ngữ trong tiếng Việt thường mượn hình ảnh cụ thể, dân dã (cú, lươn, điều hâu, ngọc, mun) để so sánh, ví von. Điều này cũng phản ánh tư duy nhận thức mang tính kinh nghiệm trực tiếp: dùng mắt làm công cụ để quan sát các hiện tượng đời sống hàng ngày.

Mắt gắn với tính cách, phẩm chất đạo đức của người Việt

Người Việt đề cao đạo lý, nhân cách trong ứng xử, hành vi, chịu ảnh hưởng của Nho giáo nhưng vẫn mang đậm tính cộng đồng làng xã. Trong các thành ngữ chứa chữ “mục, mắt” của tiếng Việt, mắt trở thành thước đo đạo đức và nhân cách của con người, có thể phản ánh tính tình gian xảo, bạc bẽo, tham lam hay đa tình.....

Nói tóm lại, các thành ngữ chứa chữ “目” (mắt, mục) trong tiếng Hán và tiếng Việt đều phản ánh các hàm ý văn hóa phong phú, có sự tương đồng nhưng cũng có sự khác biệt. Trong cả tiếng Việt lẫn tiếng Hán, “mắt” không chỉ để nhìn mà còn là biểu tượng trực tiếp của cảm xúc, tâm trạng, tính cách. Điều này phản ánh cơ chế tri nhận phổ quát: con người thường nhận diện tâm trạng qua đôi mắt. Tuy nhiên, Trung Hoa có truyền thống triết học vũ trụ quan, người Hán quen tư duy hệ thống, toàn cục, nên “目” (mắt, mục) được nâng lên thành biểu tượng của tầm nhìn vĩ mô, sự sáng suốt. Điều này khác hẳn Việt Nam với nền văn hóa nông nghiệp lúa nước, nơi “mắt” chủ yếu gắn với trải nghiệm trực tiếp, đời sống lao động, làng quê... Trong tiếng Hán, “目” (mắt, mục) gắn với danh dự, danh tiếng, thể diện, trong khi văn hóa Việt coi trọng “mặt – mũi” trong quan hệ cộng đồng “mắt mặt”, “giữ thể diện”. Trong khi đó, người Việt không chọn “mắt” để biểu thị ý nghĩa này vì người Việt gắn danh dự với khả năng đối diện cộng đồng, chứ không phải ánh sáng hay tầm nhìn.

4. Kết luận

Các thành ngữ tiếng Hán chứa chữ “目” (mắt, mục) và các thành ngữ chứa chữ “mục, mắt” trong tiếng Việt đều phản ánh được tư duy nhận thức về thế giới khách quan thông qua hình ảnh “mắt” giữa hai dân tộc tương đối giống nhau, thể hiện đúng bản chất về cơ chế tri nhận của con người. Đó là dùng những đặc điểm giống nhau giữa “mắt” (miền nguồn) và những cảm xúc, tâm tư, thể diện (miền đích) để ánh xạ những đặc điểm đó của miền nguồn lên miền đích, biểu đạt ra một cách rõ ràng và cụ thể hóa những thứ trừu tượng đó.

Số lượng thành ngữ chứa chữ “目” (mắt, mục) trong tiếng Hán nhiều hơn tiếng Việt, cho thấy xu hướng cao của người Trung Quốc trong sử dụng thành ngữ chứa chữ “目” vào đời sống sinh hoạt và lao động. Các thành ngữ chứa chữ “目” (mắt, mục) trong tiếng Hán và tiếng Việt đều phản ánh các hàm ý văn hóa phong phú, vừa tương đồng lại vừa khác biệt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] D. Yin and T. A. Xie, "Comparative Study of Characters under the Radical "Eye" in *Shuowen Jiezi* and *Jiyun*," *Journal of Huaihua University*, vol. 42, no. 2, pp. 109-113, 2023.
- [2] Y. Fu, "Possible orientations of the "eye" character in Oracle Bone Script - with a discussion on the "minister" character," *Journal of JinGu Creative Literature*, vol. 43, no. 4, pp. 104-108, 2024.
- [3] X. Y. Zhang, "A study on characters of radical "目" and related characters in teaching Chinese as a foreign language," Master's thesis, Huazhong University of Science & Technology, 2021, pp. 1-65.
- [4] Q. Q. Cao, "A Study on the Teaching of Easily Confused Similar Chinese Character Radicals to International Learners - Taking the "Kou, Ri and Mu" Radicals as Examples," Professional Master's thesis, School of Chinese Language and Literature, Xi'an International Studies University, 2024, pp. 1-35.
- [5] X. Y. Chen, "Study of Errors in Writing Components "Sun" and "Eye" in the View of Teaching Chinese as a Foreign Language," Professional Master's thesis, Department of Chinese Language and Literature, School of Humanities, Nanchang University, 2023, pp. 7-18.
- [6] H. X. Hu, "The Teaching Design and Practice of Chinese Characters with "Sun" and "Eye" Radicals for International Learners," Master's thesis, College of Humanities, Zhejiang University, 2023, pp. 10-27.
- [7] Y. Z. Mo, "A study on cognitive characteristics of head words "眼" and "目" in Chinese idioms," *Journal of Chizi*, no. 5, p. 91, 2015.
- [8] Y. Wang, "The Judgment of Heterographic Form of Idiom and the Establishment of Recommended Form: Taking the "Chumujingxin" and "Momingqimiao" Entries as Examples," *Journal of Chongqing University of Technology (Social Science)*, vol. 35, no. 10, pp. 153-160, 2021.
- [9] X. Guo and S. Zhang, "Translation of Chinese Idioms Containing "眉" and "目" - Based on *Dream of the Red Chamber* Chinese-English Parallel Corpus," *Jiangsu Foreign Language Teaching and Research*, no. 1, pp. 72-75, 2021.
- [10] N. H. Pham, "The Character "Muc" in Chinese and Its Relation to Vietnamese," *VNU Journal of Foreign Studies*, vol. 33, no. 4, pp. 79-90, 2017.
- [11] Commercial Press Dictionary Research Center, *Chinese Idiom Dictionary*, 3rd ed., The Commercial Press, 2016, pp. 421-423.
- [12] D. Vu, T. A. Vu, and Q. H. Vu, *Vietnamese idioms and proverbs dictionary*. Hanoi: Cultural Information Publishing House, 1995, pp. 425-426.
- [13] H. C. Bui, *5000 Chinese-Vietnamese Idioms*. Ho Chi Minh City: Education Publishing House, 1993.
- [14] P. Hoang, *Vietnamese Dictionary*, 9th ed., Institute of Linguistics, 2003, p. 914.
- [15] Cihai Editorial Committee, *Cihai*. Shanghai: Shanghai Lexicographical Publishing House, 1999, p. 784.
- [16] Xinhua Idiom Dictionary Editorial Committee, *Xinhua Idiom Dictionary*, 11th (ed., Electronic version). Beijing: Commercial Press, 2022.
- [17] Hanzi Dictionary Editorial Committee, *Comprehensive Chinese Character Dictionary*. Wuhan: Hubei Dictionary Publishing House, 2015.